

**THE SPATIAL DIFFERENTIATION
AND SEASONAL RHYTHMS
OF THE TOURISM LANDSCAPE IN
KON KA KINH NATIONAL PARK**

Giang Van Trong^{1*}, Truong Quang Hai¹
and Nguyen Dang Hoi²

¹*Institute of Vietnamese Studies and Development
Science, Vietnam National University, Hanoi,
Hanoi city, Vietnam*

²*Institute of Tropical Ecology, Vietnam-
Russian Tropical Centre, Hanoi city, Vietnam*

*Corresponding author Giang Van Trong,
e-mail: giangvantrong@gmail.com

Received March 17, 2024.

Revised April 14, 2024.

Accepted May 15, 2024.

**SỰ PHÂN HÓA KHÔNG GIAN
VÀ TÍNH NHỊP ĐIỀU MÙA
CỦA CẢNH QUAN DU LỊCH
VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH**

Giang Văn Trọng^{1*}, Trương Quang Hải¹
và Nguyễn Đăng Hội²

¹*Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển,
Đại học Quốc gia Hà Nội,
thành phố Hà Nội, Việt Nam*

²*Viện Sinh thái Nhiệt đới, Trung tâm Nhiệt đới
Việt – Nga, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Giang Văn Trọng,
e-mail: giangvantrong@gmail.com

Ngày nhận bài: 17/3/2024.

Ngày sửa bài: 14/4/2024.

Ngày nhận đăng: 15/5/2024.

Abstract. Landscape is a suitable approach for studying tourism development in protected areas. However, due to its interdisciplinary nature, the landscape approach has yet to highlight the distinctiveness of tourism landscapes. To address this gap, this article begins with a fundamental content analysis, emphasizing landscape differentiation as its primary concern. Data is sourced from comprehensive landscape maps, particularly climate, topography, and biodiversity data. Methodologies include document synthesis, field surveys, map overlays, and statistical analysis. Based on this foundation, the article accomplishes the following: (1) develops a tourism-oriented landscape map; (2) analyzes spatial differentiation; and (3) analyzes temporal differentiation (through seasonal rhythms) in Kon Ka Kinh National Park. The methodologies for creating tourism landscape maps and studying seasonal rhythms in natural conservation areas can be applied to other research contexts.

Keywords: Tourism landscape map, spatial differentiation, seasonal rhythm, Kon Ka Kinh National Park.

Tóm tắt. Cảnh quan là tiếp cận phù hợp để nghiên cứu về phát triển du lịch tại khu bảo tồn thiên nhiên. Mặc dù vậy, chủ đề nghiên cứu này liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực nên đến nay việc làm nổi bật tính đặc thù cảnh quan du lịch còn nhiều hạn chế. Để đóng góp một phần vào khoảng trống lý luận, bài viết bắt đầu từ nghiên cứu nội dung căn bản, nhưng quan trọng hàng đầu của cảnh quan là thuộc tính phân hoá. Dữ liệu được sử dụng từ các bản đồ hợp phần tự nhiên của cảnh quan, đặc biệt là dữ liệu khí hậu, địa hình và sinh vật. Phương pháp chính được sử dụng bao gồm phân tích tổng hợp tài liệu, khảo sát thực địa, chồng lớp bản đồ và thống kê. Trên cơ sở đó bài báo đã: (1) thành lập được bản đồ cảnh quan theo định hướng du lịch; (2) phân tích được sự phân hoá không gian; và (3) sự phân hoá thời gian (qua nhịp điệu mùa) tại vườn quốc gia Kon Ka Kinh. Cách thức xây dựng bản đồ cảnh quan du lịch và cách nghiên cứu nhịp điệu mùa tại khu bảo tồn thiên nhiên có thể được vận dụng cho các nghiên cứu khác.

Từ khoá: Bản đồ cảnh quan du lịch, phân hoá không gian, nhịp điệu mùa, vườn quốc gia Kon Ka Kinh.

1. Mở đầu

Cảnh quan là “một khu vực được nhận thức bởi con người, có những đặc trưng là kết quả của sự tương tác giữa các nhân tố tự nhiên và/hoặc con người” [1]. Cảnh quan được coi là chìa

khoá quan trọng để phát triển du lịch [2]. Mỗi quan hệ giữa cảnh quan (CQ) và du lịch được nghiên cứu trên nhiều khía cạnh. Sự đa dạng của CQ (một tập hợp các yếu tố tự nhiên, con người, yếu tố văn hóa và giá trị thẩm mỹ) tác động vào cảm xúc, hồi ức, trí tưởng tượng của con người. Đưa CQ trở thành tài nguyên và định hình sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng, khu vực [3]. Một khi chất lượng CQ suy giảm không những làm cho mức độ hấp dẫn đối với du khách giảm đi mà còn có nguy cơ làm cho cả du lịch sẽ biến mất [4]. Do đó, nghiên cứu cảnh quan du lịch có ý nghĩa quan trọng về lí luận và thực tiễn.

Vườn quốc gia, cũng như khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng núi chứa đựng những đặc trưng về sinh vật (động vật đặc hữu, thực vật đặc hữu quý hiếm), địa chất - địa mạo (đỉnh núi, vách núi, thác nước...), thủy văn (suối, hồ, mặt nước...), khía cạnh văn hóa liên quan đến di tích lịch sử, văn hóa tộc người,... Chính vì vậy, nghiên cứu cảnh quan du lịch tại vườn quốc gia, cũng như khu bảo tồn thiên nhiên sẽ có những đặc thù riêng.

Sự phân hoá không gian và thời gian là thuộc tính căn bản của cảnh quan [5]. Sự phân hoá không gian phản ánh tính cấu trúc không gian của CQ. Sự phân hoá không gian cho biết sự thay đổi của các hợp phần thành tạo cảnh quan theo không gian. Bên cạnh đó, tính nhịp điệu thể hiện sự thay đổi tuần hoàn theo mùa của tất cả các CQ, phản ánh cấu trúc thời gian của CQ [6]. Sự phân hoá theo không gian và thời gian của cảnh quan là những căn cứ quan trọng trong định hướng phát triển sản phẩm du lịch, tổ chức không gian và hạn chế tính mùa vụ của du lịch.

Tuy nhiên, bên cạnh các nghiên cứu cảnh quan cho mục đích nông lâm nghiệp hoặc nông lâm nghiệp kết hợp với du lịch, chưa có nhiều nghiên cứu cảnh quan dành riêng cho mục đích du lịch, đặc biệt du lịch tại khu bảo tồn thiên nhiên nói chung. Thông qua nghiên cứu sự phân hoá cấu trúc không gian và thời gian (tính nhịp điệu mùa) của CQ, bài viết hướng đến bổ sung lí luận và thực tiễn nghiên cứu CQ mang tính đặc thù phát triển du lịch tại một khu vực bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Khu vực nghiên cứu

Theo luật *Đa dạng sinh học* (2008), khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm vườn quốc gia, là thuật ngữ chỉ chung cho khu vực tự nhiên được quản lí, bảo vệ để duy trì đặc tính đa dạng sinh học và nguồn tài nguyên thiên nhiên [7]. Vườn quốc gia Kon Ka Kinh là một trong 16 khu bảo tồn thiên nhiên của Tây Nguyên. Lãnh thổ, bao gồm vùng đệm và vùng lõi, nằm ở phía đông bắc tỉnh Gia Lai, thuộc địa phận hành chính của 3 huyện Kbang, Mang Yang và Đăk Đoa.

Đường phân thủy của dãy Trường Sơn Nam đi qua trung tâm Vườn, phân cắt giữa lưu vực sông Ba ở phía đông, nam và sông Đăk Bla ở phía tây. Phía tây bắc, thuộc vùng đệm của Vườn, nằm trên khối núi Ngọc Linh, một phần của địa khối Kon Tum. Phía đông bắc nằm trên cao nguyên Kon Hà Nừng và tiếp giáp với cao nguyên Kon Plông.

VQG Kon Ka Kinh hội tụ những đặc điểm sinh thái-xã hội đặc trưng của một không gian bảo tồn miền núi và cao nguyên. Về mặt sinh thái, lớp phủ rừng tự nhiên còn được bảo tồn trên diện tích lớn, đặc trưng bởi hệ sinh thái rừng hỗn giao lá rộng lá kim với nhiều loài cây hạt trần quý hiếm, nổi bật là quần thể Pomu phát triển trên độ cao 1.500m. Vườn là không gian bảo tồn của nhiều loài động vật đặc hữu của Việt Nam và thế giới như Khướu Kon Ka Kinh, Vọc chà vá chân xám. Về mặt xã hội, hơn 75% dân số sinh sống trong vùng đệm của VQG là người Ba Na. Cuộc sống mang đậm dấu ấn văn hóa rừng. Tất cả cùng tạo nên một khu vực có giá trị khoa học, mang tầm di sản ở Việt Nam.

2.1.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên nhiều dữ liệu sơ cấp, kết hợp với khảo sát thực địa. Dữ liệu địa hình được lấy từ nền dữ liệu địa lí của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Dữ liệu về lớp phủ, hiện trạng

thảm thực vật, thành phần loài trong ô tiêu chuẩn được tham khảo từ Viện Điều tra và Quy hoạch rừng. Dữ liệu về nhiệt độ, lượng mưa được tham khảo từ các trạm quan trắc tại Pleiku, Kon Tum và An Khê. Dữ liệu về thành phần loài chim, côn trùng, phân hoá của cảnh quan, các hoạt động nhân sinh được thu thập từ quá trình khảo sát thực địa liên ngành của Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga và từ Ban Quản lý Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh.

2.1.3. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp thành lập bản đồ cảnh quan du lịch

Thông thường, bản đồ CQ được thành lập trên cơ sở phân tích liên hợp các bản đồ hợp phần CQ, bao gồm địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật và hoạt động nhân sinh. Tính liên hợp được hiểu rằng các khoanh vi CQ cần đảm bảo sự đồng nhất tương đối giữa các hợp phần thành tạo và phù hợp với quy luật cấu trúc của lãnh thổ. Bản đồ được thành lập sẽ thể hiện rõ được thuộc tính cấu trúc đứng và cấu trúc ngang của CQ.

Tuy nhiên, sự chuyển đổi từ CQ “tự nhiên” thành CQ du lịch hàm ý sự sắp xếp lại các đặc điểm của CQ trước đây theo cách mang tính biểu tượng [8]. Mặt khác, trong du lịch, trải nghiệm phong cảnh của du khách đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, những đặc điểm về hình thái, trực quan của cảnh quan cần được làm nổi bật. Trong các hợp phần thành tạo cảnh quan, địa hình và lớp phủ thực vật tác động đến thị giác mạnh mẽ và ảnh hưởng tới cảm nhận trực quan của du khách. Do đó, nghiên cứu đã sử dụng chủ yếu 2 hợp phần là địa hình và sinh vật (đại diện là lớp phủ thực vật) để thành lập bản đồ CQ du lịch. Các hợp phần khác của CQ được phân tích trong mối tương quan với hai hợp phần này và ở mức độ khác nhau phụ thuộc vào mục đích ứng dụng của việc thành lập bản đồ CQ du lịch.

Quy trình thành lập bản đồ CQ du lịch bắt đầu từ xác định hệ thống phân loại của địa hình và lớp phủ thực vật. Sau đó tiến hành xây dựng ma trận cảnh quan. Các khoanh vi CQ là kết quả của sự tích hợp giữa địa hình và lớp phủ thực vật. Các khoanh vi CQ có thể được gọi là “kiểu CQ”.

Kĩ thuật chồng lớp trong hệ thông tin địa lí (GIS) được sử dụng để xác định các khoanh vi CQ. Bản đồ tổng hợp sau khi chồng lớp thường chứa các vùng vụn (sliver polygon), lúc đó cần tổng quát hóa bản đồ qua việc sử dụng nhân tố trội là địa hình.

b) Phương pháp nghiên cứu tính nhịp điệu mùa của CQ

Nhịp điệu mùa được nghiên cứu dưới 3 góc độ: (1) nhịp điệu mùa của khí hậu; (2) sinh vật và (3) hoạt động nhân sinh. Tính mùa của khí hậu tác động đến tính mùa của sinh vật. Tính mùa của sinh vật là biểu hiện rõ rệt nhất trong hai hợp phần chính thành tạo CQ du lịch là địa hình và sinh vật. Hoạt động nhân sinh nằm trong quy luật chi phối sự biến đổi của khí hậu và sinh vật theo mùa.

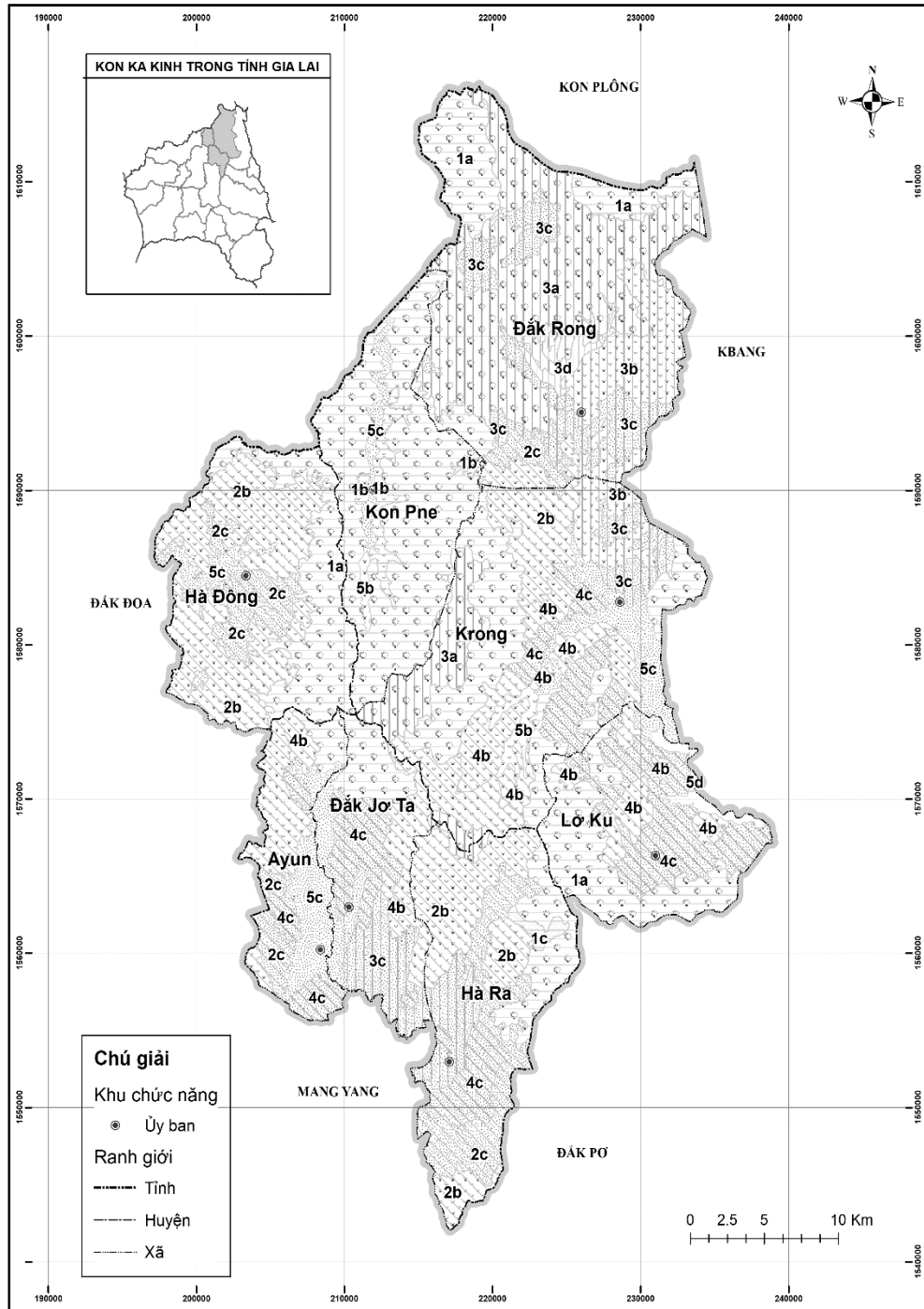
Sự thay đổi của sinh vật trong vườn quốc gia theo mùa được nghiên cứu thông qua sự thay đổi lớp phủ thực vật và sự xuất hiện của chim và côn trùng. Để nghiên cứu sự thay đổi hình thái lớp phủ, nghiên cứu đã thống kê ô tiêu chuẩn, tổng hợp tài liệu về các loài cây ưu thế trong từng kiểu thảm thực vật. Sự thay đổi của chim theo mùa được nghiên cứu thông qua tổng hợp dữ liệu về các loài chim có hoạt tính âm thanh cao.

Nhịp điệu mùa của khí hậu được nghiên cứu chủ yếu thông qua hai chỉ số nhiệt độ và lượng mưa. Sự phân hoá hoạt động nhân sinh theo mùa được đúc rút từ hoạt động nông nghiệp và thu hái sản phẩm phi gỗ từ rừng của cộng đồng sống tại vùng đệm.

2.2. Kết quả

2.2.1. Bản đồ cảnh quan du lịch và tính phân hoá không gian

Trên cơ sở tiêu chí nguồn gốc - hình thái, địa hình được phân ra thành 5 kiểu: núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, đồi và thung lũng. Sự khác nhau giữa núi và đồi dựa trên tỉ cao địa hình. Cao nguyên phân biệt với nhóm kiểu địa hình khác bởi nguồn gốc và hình thái địa hình trên bề mặt rộng lớn. Địa hình thung lũng được đặc trưng bởi cấu trúc và độ cao.



Hình 1. Bản đồ cảnh quan du lịch VQG Kon Ka Kinh

Lớp phủ thực vật theo chỉ số về đai cao và sự tác động nhân sinh được phân loại thành 4 kiểu, với 3 nhóm kiểu thảm thực vật (rừng kín thường xanh á nhiệt đới ít bị tác động; rừng kín thường xanh nhiệt đới bị tác động trung bình-mạnh; thảm thực vật nhân tạo) và 1 kiểu đặc biệt (thủy vực).

Như vậy, xét theo sự tương tác giữa địa hình và lớp phủ thực vật, sự phân hoá không gian của VQG Kon Ka Kinh thể hiện qua 12 kiểu CQ. Đặc điểm địa hình, lớp phủ và hình thái như sau:

Bảng 1. Ma trận thành lập bản đồ cảnh quan du lịch

Địa hình/lớp phủ thực vật	Rừng kín thường xanh á nhiệt đới ít bị tác động (a)	Rừng kín thường xanh nhiệt đới bị tác động trung bình-mạnh (b)	Thảm thực vật nhân tạo (c)	Thủy vực (d)
Núi trung bình (1)	1a		1c	
Núi thấp (2)		2b	2c	
Cao nguyên (3)	3a	3b	3c	
Đồi (4)		4b	4c	
Thung lũng (5)		5b	5c	5d

Nhóm CQ rừng kín thường xanh mưa mùa á nhiệt đới ít bị tác động phân bố ở độ cao 1000 đến 1.748 m, trên địa hình núi trung bình và cao nguyên. Hình thái địa hình núi trung bình được phân chia theo các dãy hoặc khối núi. Núi trung bình ưu thế địa hình sườn có độ dốc lớn trên 25⁰, tại các đỉnh núi cao độ dốc đạt trên 35⁰. Tính chất “xếp tầng” xuất phát từ các đợt phun trào bazan khác nhau đã tạo nên hệ thống thác nước giàu giá trị địa học và sinh vật. Rừng tập trung chính và tạo thành diện phủ rộng tại vùng lõi và khu vực cao nguyên. Tầng trên thường có các loài cây họ Dầu, họ Đậu có kích thước lớn như Chò chỉ (*Parashorea chinensis*), Sến mù (*Shorea roxburghii*)... cùng các loài lá kim điển hình như Thông đà lạt (*Pinus dalatensis*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*), Thông nạng (*Dacrycarpus imbricatus*). Kiểu rừng lưu giữ đặc tính nổi bật nhất của khu hệ động, thực vật và tài nguyên rừng của VQG Kon Ka Kinh [9]. Hình thái nổi bật của CQ đặc trưng bởi tính chất khối tầng của địa hình, thực vật phát triển nhiều tầng tán, cấu trúc lớp phủ khá đồng nhất.

Nhóm CQ rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới bị tác động trung bình-mạnh phân bố ở độ cao 900-1000m trở xuống, trên nhiều kiểu địa hình trừ núi trung bình. Tại núi thấp và đồi - nơi phân bố chính của nhóm CQ, các giá trị về độ dốc trung bình đến thấp, tầng dày trung bình đến cao, giá trị tỷ cao địa hình thấp hơn 50m. Rừng đã bị chặt phá, đốt nương làm rẫy, sau một thời gian, các loài cây ưa sáng mọc nhanh tái sinh và phát triển thành rừng, các loài phổ biến như: Hu đay (*Trema orientalis*), Ba bét Gia Lai (*Mallotus canii*), Màng tang (*Litsea cubeba*) và một số loài cây tiên phong như Vạng trứng (*Endospermum chinense*), Sòi tía (*Sapium discolor*), Ràng ràng (*Ormosia sp.*)... Phong cảnh được đặc trưng bởi cấu trúc lớp phủ thực vật không đồng nhất do các quần thể thực vật sống xen lẫn với nhau.

Nhóm CQ thảm thực vật nhân tạo có mặt ở hầu hết địa hình, nhưng tập trung chủ yếu ở cao nguyên, đồi thấp và thung lũng, phổ biến 600-800m. Thực vật đặc trưng là rừng trồng và cây trồng nông nghiệp. Rừng trồng chủ yếu là Thông ba lá (*Pinus kesiya*), phân bố tại khu vực đồi thấp, ven sông suối huyện Mang Yang và Kbang. Thảm cây nông nghiệp phân bố tại khu vực đồi thấp, ven theo thung lũng sông suối gồm nhiều loài như Ngô, Sắn, Lúa, cây ăn quả, Cà phê, Tiêu, một số loại cây dược liệu... Phong cảnh độc đáo tại khu vực là những cánh rừng thông được trồng ven theo quốc lộ 19, những cánh đồng cây cà phê trừ phú trải rộng trên cao nguyên và đồi thấp, và những thửa ruộng bậc thang bên cạnh dòng suối dọc theo thung lũng.

Cảnh quan thủy vực chỉ xuất hiện trên hồ chứa nước thủy điện như An Khê - Ka Nak, Vĩnh Sơn... Đây là những CQ nhân tạo đặc biệt và có giá trị cho du lịch. Xét về phong cảnh, mặt nước rộng tạo không gian mở, tạo vi khí hậu, vừa làm tôn cảnh quan núi rừng xung quanh.

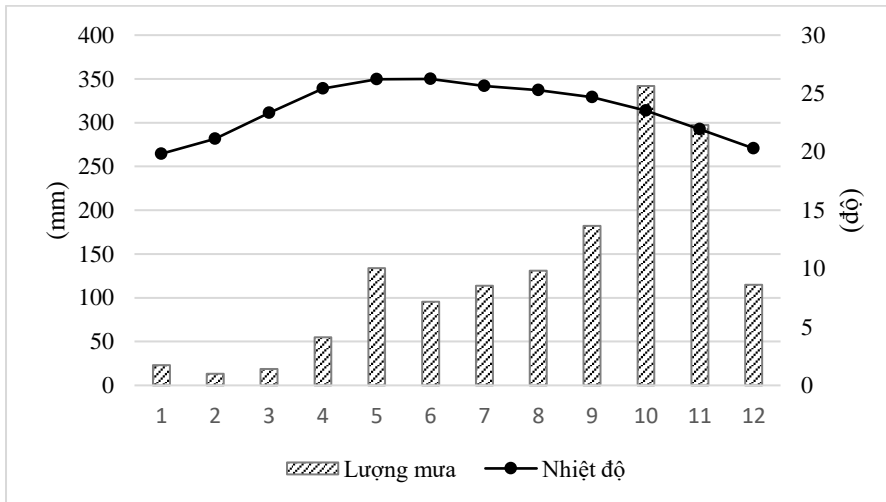
2.2.2. Tính nhịp điệu mùa

(1) Nhịp điệu mùa khí hậu

Chế độ mưa phân biệt theo 2 mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa, trung bình từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Tuy nhiên, mùa mưa và mùa khô phân hoá rõ theo địa hình. Mùa mưa kéo dài cho đến tháng 10 ở sườn phía tây, tháng 11 ở sườn phía đông. Sự kết thúc mùa mưa muộn ở sườn phía đông là do vùng này chịu ảnh hưởng mạnh của các hình thế

thời tiết gây mưa ở ven biển Trung Bộ. Thời gian mưa lớn ở sườn tây tập trung từ tháng 7 đến tháng 9, tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 7 hoặc 8. Sườn phía đông như huyện Kbang, thời gian mưa chậm đi từ 1 đến 2 tháng, tập trung vào tháng 9 đến tháng 11 hằng năm.

Tỷ trọng lượng mưa phân bố không đều, mùa mưa tỷ trọng lớn chiếm từ 87- 90% lượng mưa năm vượt qua ngưỡng thừa ẩm, chỉ còn từ 10- 13% lượng mưa kéo dài trong 6 tháng mùa khô và luôn ở tình trạng khô hạn và thiếu nước. Chỉ riêng ba tháng mưa lớn, lượng mưa phổ biến từ 700 - 1000mm (chiếm 50 - 57% lượng mưa năm), tháng cao điểm đạt xấp xỉ 400mm. Trong khi các tháng mùa khô hầu như không có mưa hoặc mưa với lượng rất ít (<100mm), có khi kéo dài đến vài tháng.



Hình 2. Lượng mưa và nhiệt độ trong năm tại trạm An Khê

Nhiệt độ trung bình năm chênh lệch theo mùa và lãnh thổ. Theo kết quả tính toán, nhiệt độ trung bình toàn khu vực đạt 23°C. Nhìn chung, nhiệt độ không chênh lệch đáng kể giữa các mùa trong năm do nằm ở vùng vĩ độ thấp mùa hè chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa Tây Nam, mùa đông chịu ảnh hưởng yếu của gió mùa Đông Bắc. Biên độ nhiệt độ năm thấp, phổ biến từ 4-5°C, giữa các tháng kế cận chỉ khoảng 1°C. Nhiệt độ giảm dần trong mùa mưa là chủ yếu, biến trình nhiệt có một điểm cực đại vào tháng 5 và một điểm cực tiểu vào tháng 1.

(2) Sự thay đổi lớp phủ thực vật (trạng thái rừng) theo mùa

Các loài thực vật ưu thế trong rừng kín thường xanh mưa mùa á nhiệt đới: Dẻ (*Quercus* spp., *Lithocarpus* spp., *Castanopsis* spp.), Re (*Cinnamomum* spp.), Giổi (*Michelia faveolata*), Thông nang (*Dacrycarpus imbricatus*). Một số loài lá kim điển hình như: Thông nang (*Dacrycarpus imbricatus*), Hoàng đàn giả (*Dacrydium elatum*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*), Thông đà lạt (*Pinus dalatensis*).

Tại rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới, các loài cây tạo rừng phổ biến là Thông ba lá, Cánh lờ (*Betula alnoides*), Bồ đề vỏ đỏ (*Styrax benjoin*), Lát xoan (*Choerospodias axillaris*), Hủ lá hẹp (*Trema angustifolia*)...

Thảm thực vật nhân tạo, người dân trồng chủ yếu cây nông nghiệp ngắn ngày như Lúa, Sắn, một số cây công nghiệp dài ngày như Cà phê, Cao su.

Trạng thái ra hoa, kết quả của các loài ưu thế trong các kiểu CQ được tổng hợp ở bảng 2. Kết quả cho thấy khi du khách đến với khu vực rừng tự nhiên, thời gian mùa khô chủ yếu gặp trạng thái cây ưu thế ra hoa, và thời gian quả chín của cây thường xuất hiện vào mùa mưa. Quy luật này cũng đúng với thảm thực vật thứ sinh phục hồi. Đối với thảm thực vật nhân sinh, thời điểm cà phê ra hoa, mang đến thay đổi CQ đáng kể cho khu vực vào tháng 3. Bên cạnh đó thời điểm thu hoạch cà phê, lúa nương, đã quý ra hoa hay cỏ hồng khoe sắc đánh dấu cuối tháng mùa mưa, đầu tháng mùa khô.

Bảng 2. Thời kì ra hoa, kết quả của một số thực vật ưu thế trong cảnh quan

Tự nhiên - nhân tác	Độ cao (m)	Nhóm kiểu CQ	Thực vật	Thời kì thay đổi trạng thái cây	
				Ra hoa (thay lá)	Quả chín
Tự nhiên	> 1300	Rừng kín thường xanh á nhiệt đới ít bị tác động	Thông năm lá		2-3
	1000 - 1300		Pơ mu	3-4	11-12
			Hoàng Đàn già	3	10-11
			Thông nang	1-4	3-10
			Một số loài Dẻ		10-12
			Một số loài Re	3-5	8-10
	Giổi		3-4	9-10	
Nhân tác	800 - 1000	Rừng kín thường xanh nhiệt đới bị tác động trung bình-mạnh	Thông ba lá	2-3	12-1
			Bời lời	5-6	10-11
			Cáng lò		10-11
			Bò đề	4-5	9-10
			Lát xoan		11
	< 1000	Thảm thực vật nhân tạo	Cỏ hồng	12-1	
			Cà phê	2-4	10-12
			Lúa nương	5-11	
			Hoa dã quỳ	11-12	

Nguồn: Kết quả phân tích

(3) Nhịp điệu mùa của côn trùng và chim

Với số lượng còn khá lớn, côn trùng và chim tạo nên tính sống động trong cảnh quan. Bướm vàng là loài côn trùng bay đẹp, xuất hiện nhiều ở miền cao nguyên vào khoảng cuối tháng 3 mỗi năm khi hoa cà phê đã tàn và đậu trái. Du khách có thể bắt gặp loài bướm vàng tại ven các hồ nước hoặc nơi đất ẩm vào giờ nắng khi chúng tụ tập lại để uống nước.

Bảng 3. Một số loài chim có âm thanh cao và xuất hiện phổ biến tại Vườn

STT	Tên La-tinh	Tên Việt Nam	Mùa sinh sản
1	<i>Cacomantis sonneratii</i>	Tim vịt hồng sọc	1 - 5
2	<i>Anthus rufulus</i>	Manh miến điện	Mùa khô (11-4)
3	<i>Hemixos flavala</i>	Cành cạch xám	4-7
4	<i>Hypsipetes leucocephalus</i>	Cành cạch đen	4-7
5	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	Chim xanh nam bộ	3-9
6	<i>Prinia polychroa</i>	Chiền chiện núi	5-6
7	<i>Cyornis rubeculoides</i>	Đớp ruồi họng xanh	3-8
8	<i>Irena puella</i>	Chim lam	1-6
9	<i>Centropus sinensis</i>	Bìm bịp lớn	6-9

10	<i>Megalaima lagrandieri</i>	Thầy chùa đít đỏ	1-7
11	<i>Cyornis tickelliae</i>	Đớp ruồi họng vàng	4-6
12	<i>Macronus gularis</i>	Chích chạch má vàng	Trước mùa mưa (2-7)
13	<i>Stachyris nigriceps</i>	Khướu bụi đầu đen	4-8
14	<i>Timalia pileata</i>	Họa mi nhỏ	4-9
15	<i>Aethopyga christinae</i>	Hút mật đuôi chẻ	3-8

Nguồn: Kết quả phân tích

Ở những vùng phân hóa thành hai mùa (mùa khô và mùa mưa), khí hậu và lớp phủ thực vật thay đổi rõ rệt ảnh hưởng lớn đến nguồn thức ăn và nơi trú ẩn của chim. Vì vậy, nhịp điệu mùa sinh sản các loài chim khá rõ tại đây. Thông thường, mỗi loài chim vào mùa sinh sản sẽ cất tiếng hót nhiều hơn, cường độ lớn hơn các mùa khác trong năm. Trên cơ sở dữ liệu về thành phần loài chim [10], Bảng 3 thống kê mùa sinh sản các loài chim, cũng chính là những thời điểm sẽ nhận biết rõ nhất xuất hiện của chim theo loài. Vào tháng 1 - 3 có thể bắt gặp tiếng hót của loài Tim vịt hồng sọc, chim lam, thầy chùa đít đỏ... Sang đến tháng 4 - 6, trong khu rừng phổ biến tiếng hót của loài cành cạch xám, cành cạch đen, chiến chiến núi hay đớp ruồi họng vàng... Đến tháng 7-9, mang đến âm thanh đặc trưng của chim xanh nam bộ, bìm bịp lớn, họa mi... Những tháng cuối cùng của năm, đặc tính âm thanh của chim thấp nhất trong năm.

(4) Thay đổi trạng thái canh tác, mùa vụ, thu hoạch

Hoạt động canh tác nông nghiệp của cư dân địa phương ẩn chứa cả kho tàng tri thức dân gian ứng xử với tự nhiên. Người Ba Na theo nông lịch truyền thống, tháng làm rẫy được họ tính từ khi hoa gạo bắt đầu ra bông, là lúc có những giọt mưa đầu mùa. Vì vậy, từ đầu tháng 3, đàn ông, phụ nữ trong buôn đều đi lên nương rẫy để dọn dẹp thực bì. Trước đây, sau khi chờ cỏ khô, sang tháng 4, cư dân tiến hành đốt rẫy từ dưới thấp lên cao cho đến khi cháy hết các loài cây đã phát, người phát rẫy cần canh lửa, không cho cháy lan ra khu vực xung quanh, nhất là những rẫy gần rừng. Dân làng cũng qui định về thời gian đốt rẫy để hỗ trợ lẫn nhau. Đến cuối tháng 4, đầu tháng 5, khi tiết trời bắt đầu chuyển, những cơn gió đã mang theo hơi nước ẩm ướt, báo hiệu mùa mưa đang tới, bà con bắt đầu tria hạt lúa giống hoặc trồng mì, trồng bắp. Bắp hay mì trồng ở rẫy đều chỉ được 1 vụ/năm. Lúa rẫy 6 tháng mới cho thu hoạch một lần. Sự phát triển cây trồng trên rẫy đều phụ thuộc vào tự nhiên.

Bên cạnh hoạt động trồng trọt, người dân còn khai thác lâm sản từ rừng. Đến tháng 4, người dân thường vào rừng lấy mật hoa, thu hái một số loại nấm rừng. Từ tháng 7 đến tháng 10 hằng năm, thời kỳ thu hái măng trùng với thời điểm mùa mưa. Vào thời gian tháng 9, 10 hằng năm, người dân bắt đầu thu hoạch những sản vật trồng từ đầu năm. Sau thời điểm này, đất rẫy được để trống cho đến tháng 3 sang năm để chuẩn bị bắt đầu chu kỳ sản xuất mới.

2.3. Thảo luận

Nghiên cứu đã thành lập bản đồ cảnh quan, qua đó cho thấy sự phân hoá không gian của khu vực. Tính nhịp điệu CQ đã được phân tích qua 4 khía cạnh. Các khía cạnh này đều có thể nhận thấy được bằng các giác quan. Kết quả nghiên cứu đã xét trên khía cạnh đặc thù của du lịch và khu bảo tồn thiên nhiên nói chung.

Sự phân hoá không gian theo tiếp cận CQ được các nghiên cứu khác nhau giữa các trường phái. Các nhà CQ Liên Xô và Việt Nam tiếp cận trên quan điểm kiểu loại và cá thể. Đối với quan điểm kiểu loại, hệ thống phân loại CQ gồm nhiều cấp phân vị như Hệ, Phụ hệ, Lớp, Phụ lớp, Kiểu, Phụ kiểu, Hạng, Loại, Dạng cảnh quan [10]. Với quan điểm cá thể, các tác giả trong cuốn *Phân vùng địa lý tự nhiên lãnh thổ Việt Nam* sử dụng các cấp Đới - Miền - Khu - Vùng địa lý tự nhiên. Vũ Tự Lập (1976) sử dụng cấp Á đới - miền - khu - cảnh [12].

Có thể thấy, hệ thống phân loại CQ theo nhiều cấp phân vị cho phép hiểu được quy luật thành tạo và cấu trúc CQ. Tuy nhiên, điểm hạn chế của hệ thống phân loại chặt chẽ là sự phức tạp, khó tích hợp với nhiều ngành khác. Mặt khác, với đặc thù nghiên cứu du lịch, cần ưu tiên tính trực quan và dễ tiếp cận, tác giả cho rằng cần thiết phải đơn giản hoá hệ thống phân loại trong du lịch. Nghiên cứu này, đã sử dụng 01 cấp phân vị, thể hiện sự tương tác của hai nhân tố chính là địa hình và lớp phủ thực vật. Kết quả cho thấy, số lượng CQ vẫn đảm bảo tính phân hoá mà không làm cho bản đồ bị phân mảnh. Từ đó, du khách cũng như những người nghiên cứu ở ngành khác có thể phân tích và sử dụng được kết quả.

Tính phân hoá không gian trong CQ là cơ sở đề xuất sản phẩm du lịch và tổ chức không gian du lịch. Với tính chất đặc biệt của địa hình núi và cao nguyên, đặc thù sinh vật, VQG Kon Ka Kinh có thể hình thành các sản phẩm du lịch như: Chinh phục đỉnh Kon Ka Kinh, được mệnh danh là “nóc nhà của tỉnh Gia Lai” (1748m); khám phá hệ thống thác nước được tạo thành từ sự phân bậc địa hình của cao nguyên; hành trình khám phá di sản dọc theo dòng sông Ba khám phá rừng hồn giao lá rộng, lá kim, đặc trưng của Việt Nam... Cũng do tính chất địa hình, với đường phân thủy dãy Trường Sơn Nam chạy qua vùng lõi, tạo nên sự chia cắt lớn, tổ chức không gian du lịch Kon Ka Kinh nên theo mô hình đa trung tâm, từ đó mở rộng liên kết với các địa phương ngoại vùng.

Tính phân hoá thời gian trong CQ là cơ sở đề xuất thiết kế tour cho sản phẩm du lịch, giảm thiểu tính mùa vụ du lịch. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 là mùa du lịch của Kon Ka Kinh nói riêng, cũng như Tây Nguyên nói chung. Đề thu hút du khách đến tham quan vào mùa mưa, Vườn có thể khai thác lợi thế từ hệ thống thác nước như Kon Bông, Hà Nừng, Kon Lok... hoặc mở rộng tour du lịch mạo hiểm, với tính chất chinh phục, khám phá. Bên cạnh đó, khá nhiều loài chim như chiền chiền núi, bìm bịp lớn, hoạ mi... hoạt động mạnh vào mùa mưa, có thể là đối tượng cho hoạt động du lịch quan sát chim rừng. Ngoài ra, mùa mưa là khoảng thời gian cây trồng sinh trưởng. Đây là thời điểm để du lịch hướng đến trải nghiệm trong hoạt động nông nghiệp và khám phá văn hóa cộng đồng.

Âm thanh và màu sắc nói riêng, các chiều cạnh trong nhận thức CQ nói chung là những phần không thể thiếu trong CQ [13], đặc biệt CQ du lịch, có vai trò quan trọng nhưng ít được nhắc đến chi tiết. Việc khai thác côn trùng và chim vào du lịch còn khá mới mẻ, tuy nhiên nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc thống kê một số loài chim có hoạt tính âm thanh cao. Có thể thấy, chiều cạnh nhận thức CQ, được vận dụng trong du lịch còn tiềm năng nghiên cứu trong tương lai.

3. Kết luận

Tính phân hoá không gian được tiếp cận qua CQ. Bản đồ CQ du lịch được xây dựng với hai hợp phần thành tạo chính là địa hình và lớp phủ thực vật. Không gian vườn quốc gia Kon Ka Kinh phân hoá thành 12 CQ du lịch. Kết quả cho thấy hệ thống phân loại và bản đồ được thành lập đã thể hiện được đặc thù của hoạt động du lịch tại vườn quốc gia.

Tính nhịp điệu mùa của CQ du lịch thể hiện qua nhịp điệu mùa của khí hậu, thời kỳ ra hoa kết quả của thực vật tự nhiên và nhân sinh, thời kỳ sinh sản của chim, côn trùng và chu kỳ sản xuất, canh tác nông nghiệp trong một năm của cộng đồng địa phương. CQ phân hoá rõ rệt theo 2 mùa, mùa mưa (5 - 10), mùa khô (11 - 4). Đối với rừng tự nhiên, thời gian ra hoa thường rơi vào mùa khô, và thời gian ra quả chín thường xuất hiện vào mùa mưa. Thực vật nhân sinh có trạng thái ra hoa, kết quả phân hoá đa dạng hơn. Côn trùng thường xuất hiện nhiều nhất từ thời điểm tháng 3 đến trước mùa mưa. Tiếng hót của một số loài chim có hoạt tính âm thanh cao bắt gặp nhiều nhất thời điểm từ tháng 1 đến tháng 9.

**Lời cảm ơn:* Nghiên cứu này được Trung tâm Hỗ trợ Nghiên cứu Châu Á - ĐHQGHN tài trợ từ nguồn kinh phí của Viện Nghiên cứu Cao cấp CHEY, mã số CA.22.07A.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Council of Europe, (2000). *European Landscape Convention*. <https://www.iflaeurope.eu>.
- [2] Terkenli TS, (2021). “Research Advances in Tourism-Landscape Interrelations: An Editorial”. *Land*, 10 (9), 944.
- [3] Ozgen S, (2003). “Designing for Sustainable Tourism Development: Case Studies of Greek Islands”. *The 5th European Academy of Design Conference*, 28-30 April 2003 Barcelona.
- [4] Mrđa A, Bojanić B & Šćitaroci BBO, (2016). “Relationship between tourism and cultural landscape – a new sustainable development model”. *Proceeding of TCL2016 Conference*, INFOTA 2016.
- [5] Kalexnik XV, (1978). *Những quy luật địa lí chung của trái đất*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [6] NA Thịnh, (2013). *Sinh thái cảnh quan: Lí luận và thực tiễn trong môi trường nhiệt đới gió mùa*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [7] *Luật Đa dạng sinh học* (2008). Nguồn: <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=81137>.
- [8] Salazar NB, (2012). “Tourism imaginaries: A conceptual approach”. *Annals of Tourism Research*, 39, 863–882.
- [9] LX Cảnh, (2012). *Điều tra đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, xây dựng danh lục và tiêu bản động vật, thực vật rừng, thủy sinh vật ở Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai*. Dự án do Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh làm chủ đầu tư.
- [10] Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga, (2016). *Báo cáo kết quả nghiên cứu khu hệ động vật Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh năm 2016*.
- [11] PH Hải, NT Hùng & NN Khánh, (1997). *Cơ sở cảnh quan học cho việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường lãnh thổ Việt Nam*. NXB Giáo dục.
- [12] VT Lập, (1976). *Cảnh quan địa lí miền Bắc Việt Nam*. NXB Khoa học và kỹ thuật.
- [13] Tudor C, (2014). *An approach to Landscape Character Assessment*, <https://assets.publishing.service.gov.uk>.